

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng**
Organization name: Danang Airport Services Joint Stock Company

- Mã chứng khoán: MAS

Ticker: MAS

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng.

Address: Danang International Airport, Hoa Cuong Ward, Danang City.

- Điện thoại/*Telephone*: 0236 3830340,

Fax: 0236 3826133, Email: masco@masco.com.vn,

- Website: masco.com.vn

- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Minh Huyền
Spokersman: Nguyen Thi Minh Huyen

Chức vụ: Kế toán trưởng

Position: Cheft Accountant

Di động/*Mobie*: 0963137909. Email: minhhuyen@masco.com.vn

- Loại thông tin công bố:

☐ 24h, ☐ Yêu cầu, ☐ Bất thường, ☒ Định kỳ

Information disclosure type

☐ 24h, ☐ on demand ☐ irregular, ☒ periodic

- Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II năm 2026 (bản tiếng Việt)

2. Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II năm 2026 (bản tiếng Anh)

The Quarter II/2026 Consolidated Fianancial Statements (English version)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/07/2026 tại đường dẫn: masco.com.vn

This information was posted on MASCO website on July 27th, 2027 at this link masco.com.vn

3. Giải trình Lợi nhuận giảm hơn 10% so với cùng kỳ / *Explanation of the more than 10% decrease in profit compared to the same period last year.*

4. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ: **Không**

Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the period: No

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm:

Attached documents

- BCTC Quý II/2026 (bản tiếng Việt)

- The Quarter II/2026 Consolidated Financial Statements (English version)

Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information



Nguyễn Thị Minh Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng
Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II năm 2026

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71,759,731,040	54,108,311,371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11,824,617,492	22,757,319,576
1. Tiền	111	V.01	10,824,617,492	12,757,319,576
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	1,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27,000,000,000	5,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.02	27,000,000,000	5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,381,899,910	19,174,187,382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	26,958,287,293	21,222,309,668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		388,707,891	87,506,008
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	1,590,134,489	419,601,469
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	5,245,939,786	5,266,782,701
1. Hàng tồn kho	141		5,245,939,786	5,266,782,701
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,307,273,852	1,910,021,712
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07	1,307,273,852	765,085,487
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.08		1,049,991,026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.08		94,945,199
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53,700,730,965	57,715,125,992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		200,000,000	200,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	215		200,000,000	200,000,000
II. Tài sản cố định	220		46,771,796,957	48,147,312,109
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	46,017,116,477	47,359,798,291
- Nguyên giá	222		173,392,065,411	172,822,224,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127,374,948,934)	(125,462,426,610)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	754,680,480	787,513,818
- Nguyên giá	228		1,223,083,100	1,223,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(468,402,620)	(435,569,282)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	2,253,005,298
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			2,253,005,298
IV. Tài sản dài hạn khác	270		6,728,934,008	7,114,808,585
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.07	6,728,934,008	7,114,808,585
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		125,460,462,005	111,823,437,363
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		79,313,165,305	70,003,986,357
I. Nợ ngắn hạn	310		65,105,651,440	64,962,486,357



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	14,999,673,418	26,672,638,271
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	7,955,258,037	2,871,392,986
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước ngắn hạn	314	V.13	2,000,994,858	1,366,404,742
5. Phải trả người lao động	315		16,413,655,390	15,462,805,809
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	5,227,007,713	181,823,585
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.15	3,936,013,382	2,732,300,971
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	13,757,480,825	14,282,178,506
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18a	793,986,135	1,269,986,135
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	21,581,682	122,955,352
II. Nợ dài hạn	330		14,207,513,865	5,041,500,000
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.17	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18b	10,567,513,865	1,401,500,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46,147,296,700	41,819,451,006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	2,667,258,587	(1,660,587,107)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1,660,587,107)	(9,073,764,653)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		4,327,845,694	7,413,177,546
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		125,460,462,005	111,823,437,363

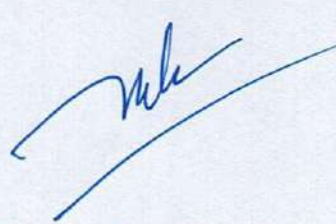
Đà Nẵng ngày 24 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP



PHẠM THỊ THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Thanh Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng
Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm 2026

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2026	Quý II/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.22	74,061,928,054	61,162,553,047	129,783,299,022	103,371,242,374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.23	555,404,543	948,985,100	1,021,794,015	1,521,313,475
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.24	73,506,523,511	60,213,567,947	128,761,505,007	101,849,928,899
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	59,992,984,744	48,767,361,367	104,678,659,964	83,127,392,384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13,513,538,767	11,446,206,580	24,082,845,043	18,722,536,515
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	429,568,574	189,790,156	466,862,072	192,919,548
8. Chi phí tài chính	23	VI.27	357,526,874	249,368,706	727,740,390	314,183,275
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		234,425,564	61,868,706	467,948,014	126,683,275
9. Chi phí bán hàng	25		2,628,235,366	1,979,967,136	5,036,726,938	3,781,886,662
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,105,807,610	5,173,336,529	11,812,727,554	9,229,536,910
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		3,851,537,491	4,233,324,365	6,972,512,233	5,589,849,216
12. Thu nhập khác	31	VI.28	173,448,825	20,895,830	192,244,229	58,163,682
13. Chi phí khác	32	VI.29	380,197,935	259,042,435	708,206,241	309,320,060
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(206,749,110)	(238,146,605)	(515,962,012)	(251,156,378)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,644,788,381	3,995,177,760	6,456,550,221	5,338,692,838
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	542,556,233	243,089,679	1,169,120,312	243,089,679
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,102,232,148	3,752,088,081	5,287,429,909	5,095,603,159
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.31	559	801	1,014	1005
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 24 tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



PHẠM THỊ THƯƠNG



Nguyễn Thị Minh Huyền



Trần Thanh Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm 2025

Mẫu số B03a-DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,456,550,221	5,338,692,838
2. Điều chỉnh cho các khoản		3,991,462,651	3,077,499,300
- Khấu hao tài sản cố định	02	4,081,568,785	3,143,735,573
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(28,725,460)	(80,094,300)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(529,328,688)	(112,825,248)
- Chi phí lãi vay	06	467,948,014	126,683,275
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	10,448,012,872	8,416,192,138
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(7,207,712,528)	(15,178,336,725)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20,842,915	(194,790,223)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	15,780,991,601	13,192,125,461
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(156,313,788)	740,228,118
- Tiền lãi vay đã trả	13	(417,680,246)	(128,821,675)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(1,185,224,616)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(101,373,670)	(229,173,477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17,181,542,540	6,617,423,617
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15,341,860,080)	(259,957,407)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	122,866,666	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27,000,000,000)	(6,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	403,096,280	5,562,235
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36,815,897,134)	(6,254,395,172)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	10,000,000,000	420,497,029
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,309,986,135)	(610,810,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8,690,013,865	(190,312,971)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(10,944,340,729)	172,715,474
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22,757,319,576	16,757,696,773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11,638,645	63,711,603
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11,824,617,492	16,994,123,850

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 24 tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHẠM THỊ THƯƠNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

Trần Thanh Nghĩa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .
- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .
- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
 - + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

5. Số lượng lao động tại thời điểm 30/06/2026: 446 người

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá trung bình (mua vào, bán ra) của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát hoàn toàn bởi MASCO.

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm.

10. Chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí chờ phân bổ dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu mua lại chính mình phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là khoản phải trả cổ tức trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô. Thu nhập từ hoạt động này được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 20/2026 ngày 31/3/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện. Theo đó, trường hợp Công ty đáp ứng điều kiện là cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật thì thu nhập từ hoạt động đào tạo nghề lái xe được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm kết thúc. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền

nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%. Hiện đang áp dụng mức thuế suất 8% theo quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ban hành ngày 30/6/2025.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	353,826,550	900,502,374
+ VND	314,455,379	861,489,177
+ USD	39,371,171	39,013,197
Nguyên tệ	1,497.80	1,497.80
- Tiền gửi ngân hàng	10,470,790,942	11,856,817,202
+ VND	6,089,002,274	11,304,521,467
+ Ngân hàng ngoại thương - Đà Nẵng	2,962,991,556	5,199,192,898
+ Ngân hàng ngoại thương - Huế	2,004,391,007	3,512,005,629
+ NH Công thương VN-CN Đà Nẵng	941,195,564	1,927,926,428
+ Tiền gửi ngân hàng khác	180,424,147	665,396,512
+ USD	4,381,788,668	552,295,735
+ Ngân hàng ngoại thương - Đà Nẵng	4,046,438,977	512,601,326
+ NH Công thương VN-CN Đà Nẵng, PGD Hải Châu	335,349,691	39,694,409
Nguyên tệ	166,696.67	4,074.29
- Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	1,000,000,000	10,000,000,000
+ Ngân hàng ngoại thương - Đà Nẵng		9,000,000,000
+ NH Công thương VN-CN Đà Nẵng, PGD Hải Châu	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	11,824,617,492	22,757,319,576

02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền gửi có kỳ hạn	27,000,000,000	5,000,000,000
+ Ngân hàng ngoại thương - Đà Nẵng		4,000,000,000
+ NH Công thương VN-CN Đà Nẵng	20,000,000,000	1,000,000,000
+ Ngân hàng quốc dân (NCB)	5,000,000,000	
+ Ngân hàng Nam Á (Huế)	2,000,000,000	
Cộng	27,000,000,000	5,000,000,000

03- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	12,673,994,562	9,442,685,656
- STARLUX Airlines Co., Ltd	1,870,692,608	406,317,993
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương (* Nợ khó đòi đã trích dự phòng)	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	7,327,473,729	1,859,703,528
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	1,185,307,681	676,122,163
- KOREAN AIRLINES CO., LTD		3,006,928,473
- Các học viên học lái xe ô tô tại 2 Trung tâm dạy lái xe	809,395,545	2,012,488,500
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9,403,188,030	10,326,162,272
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	516,281,264	516,281,264
- Cty TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam (VACS)	39,564,000	10,507,000
- Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	8,746,187,074	9,677,315,288
- Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay Tại Thành Phố Đà Nẵng	2,379,756	
- Cty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam	98,775,936	122,058,720
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	4,881,104,701	1,453,461,740
Cộng	26,958,287,293	21,222,309,668

04- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu đến 30/6/2026	349,456,164		183,756,164	
- Tạm ứng	757,577,631	-	100,257,305	-
- Phải thu khác	348,880,894	-	9,668,000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134,219,800		125,920,000	
Cộng	1,590,134,489	-	419,601,469	-

05- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
- Học viên bộ đội tại TTDN Đà Nẵng	575,363,500	575,363,500	575,363,500	575,363,500
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific	498,741,264	498,741,264	498,741,264	498,741,264
Cộng	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763

* Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

* Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Học viên bộ đội tại TTDN và Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines được trích lập theo hướng dẫn của TT 48/2019-BTC. Khoản công nợ của học viên bộ đội tại TTDN đã trên 3 năm, mức trích lập 100%. Khoản công nợ của Jetstar Pacific trên 3 năm mức trích lập 100%.

06- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3,324,843,599	-	3,255,458,758	-
- Công cụ, dụng cụ	44,768,479	-	33,412,708	-
- Hàng hóa	1,876,123,866	-	1,977,911,235	-
- Thành phẩm	203,842			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,245,939,786	-	5,266,782,701	-

07- Chi phí chờ phân bổ :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>a) Ngắn hạn:</i>	<i>1,307,273,852</i>	<i>765,085,487</i>
Chi phí bảo hiểm tài sản	227,423,293	
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	417,994,839	247,210,912
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	297,484,467	199,308,381
Chi phí sửa chữa, đào tạo, tiền thưởng giới thiệu học viên, khác	364,371,253	318,566,194
<i>b) Dài hạn:</i>	<i>6,728,934,008</i>	<i>7,114,808,585</i>
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,352,470,098	1,643,173,202
- Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	728,101,786	855,469,288
- Chi phí thuê MBKD	2,805,000,000	3,795,000,000
- Chi phí sửa chữa, khác	1,843,362,124	821,166,095
Cộng	8,036,207,860	7,879,894,072

08- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ tại DN		1,049,991,026
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		94,945,199
Cộng	-	1,144,936,225

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý II/2026:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	57,505,330,132	35,224,360,817	81,128,794,716	865,684,327	174,724,169,992
Mua trong kỳ	8,042,593	796,065,949			804,108,542
Thanh lý, nhượng bán		350,098,180	1,786,114,943		2,136,213,123
Số cuối kỳ	57,513,372,725	35,670,328,586	79,342,679,773	865,684,327	173,392,065,411
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	37,233,490,182	31,546,035,447	57,825,395,056	865,684,327	127,470,605,012
Khấu hao trong kỳ	647,059,151	349,217,046	1,044,280,848		2,040,557,045
Thanh lý, nhượng bán		350,098,180	1,786,114,943		2,136,213,123
Số cuối kỳ	37,880,549,333	31,545,154,313	57,083,560,961	865,684,327	127,374,948,934
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	20,271,839,950	3,678,325,370	23,303,399,660	-	47,253,564,980
Tại ngày cuối kỳ	19,632,823,392	4,125,174,273	22,259,118,812	-	46,017,116,477

09a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 06 tháng năm 2026:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	57,505,330,132	35,098,460,817	79,352,749,625	865,684,327	172,822,224,901
Mua trong kỳ, XD CB	8,042,593	921,965,949	1,776,045,091		2,706,053,633
Thanh lý, nhượng bán		350,098,180	1,786,114,943		2,136,213,123
Số cuối kỳ	57,513,372,725	35,670,328,586	79,342,679,773	865,684,327	173,392,065,411
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	36,587,101,248	31,205,378,935	56,804,910,278	865,036,149	124,422,966,755
Khấu hao trong kỳ	1,293,448,085	689,873,558	2,064,765,626	648,178	4,048,735,447
Thanh lý, nhượng bán		350,098,180	1,786,114,943		2,136,213,123
Số cuối kỳ	37,880,549,333	31,545,154,313	57,083,560,961	865,684,327	127,374,948,934
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	20,918,228,884	3,893,081,882	22,547,839,347	648,178	47,359,798,291
Tại ngày cuối kỳ	19,632,823,392	4,125,174,273	22,259,118,812	-	46,017,116,477

10- Tăng giảm tài sản vô hình quý II/2026

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473,227,100	749,856,000	1,223,083,100
Tăng trong kỳ			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối kỳ	473,227,100	749,856,000	1,223,083,100
b) Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	451,985,951	451,985,951
Khấu hao trong kỳ	-	16,416,669	16,416,669
Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối kỳ	-	468,402,620	468,402,620
c) Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	297,870,049	771,097,149
Tại ngày cuối kỳ	-	281,453,380	754,680,480

10a- Tăng giảm tài sản vô hình 06 tháng 2026:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473,227,100	749,856,000	1,223,083,100
Tăng trong kỳ			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối kỳ	473,227,100	749,856,000	1,223,083,100
b) Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	435,569,282	435,569,282
Khấu hao trong kỳ	-	32,833,338	32,833,338
Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối kỳ	-	468,402,620	468,402,620
c) Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	314,286,718	787,513,818
Tại ngày cuối kỳ	-	281,453,380	754,680,480

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

18,646,698,496

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026:

69,204,515,175

11- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	4,944,411,931	4,944,411,931	17,724,341,207	17,724,341,207
- Cảng HKQT Đà Nẵng-CN TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP	773,496,244	773,496,244	845,130,882	845,130,882
- Hộ kinh doanh Lê Ngọc Thịnh	807,413,831	807,413,831	841,084,841	841,084,841
- Tâm An Thịnh Phát	612,722,880	612,722,880	736,372,640	736,372,640
- Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt - Chi Nhánh Đà Nẵng	1,895,863,626	1,895,863,626	1,683,026,424	1,683,026,424
- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Miền Bắc			11,179,980,000	11,179,980,000
- Công Ty TNHH Xây Dựng Hoà Thuận Phát			1,395,826,447	1,395,826,447
- Công Ty TNHH TM XNK Thành Việt	854,915,350	854,915,350	1,042,919,973	1,042,919,973
b) Phải trả cho các bên liên quan	186,200,143	186,200,143	67,139,052	67,139,052
- Công ty CP Sản phẩm hàng không Nội Bài	76,914,143	76,914,143	67,139,052	67,139,052
- Công ty CP xuất nhập khẩu Hàng không	109,286,000	109,286,000	-	-
c) Phải trả người bán ngắn hạn khác	9,869,061,344	9,869,061,344	8,881,158,012	8,881,158,012
Cộng	14,999,673,418	14,999,673,418	26,672,638,271	26,672,638,271

12- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	5,466,150,000	5,466,150,000	2,392,500,000	2,392,500,000
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Huế nhưng chưa đào tạo	546,306,000	546,306,000	457,533,000	457,533,000
- JSC Red Wings	916,694,284	916,694,284		
- Belavia - Belarusian Airlines	1,026,068,753	1,026,068,753		
- Các khách hàng khác	39,000	39,000	21,359,986	21,359,986
Cộng	7,955,258,037	7,955,258,037	2,871,392,986	2,871,392,986

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý II/2026	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
-Tiền thuế đất, thuế đất		14,369,814	161,973,036	176,342,850		-
- Thuế giá trị gia tăng		717,212,610	2,139,353,900	1,451,786,698		1,404,779,812
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		562,278,414	542,556,233	580,248,299	-	524,586,348
- Thuế thu nhập cá nhân		91,709,271	114,858,379	134,938,952		71,628,698
Cộng	-	1,385,570,109	2,958,741,548	2,343,316,799	-	2,000,994,858

13a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 06 tháng/2026	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế đất	94,945,199		274,694,656	179,749,457	-	
- Thuế giá trị gia tăng		503,410,741	3,179,060,384	2,277,691,313		1,404,779,812
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		540,690,652	1,169,120,312	1,185,224,616	-	524,586,348
- Thuế thu nhập cá nhân		322,303,349	910,410,192	1,161,084,843		71,628,698
Cộng	94,945,199	1,366,404,742	5,533,285,544	4,803,750,229	-	2,000,994,858

14- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	59,958,832	9,691,064
- Trích trước chi phí nhượng quyền suất ăn tháng 12/2025		136,730,000
- Trích trước chiết khấu sản lượng Starlux 6 tháng 2026	477,343,617	
- Trích trước chi phí đồng phục CBCNV	2,128,811,536	
- Trích chiết khấu thanh toán VNA năm 2026	480,000,000	
- Trích trước CP phúc lợi CBCNV	1,372,000,000	
- Chi phí khác	708,893,728	35,402,521
Cộng	5,227,007,713	181,823,585

15. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- <i>Doanh thu chờ phân bổ</i>		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,492,989,023	1,464,662,338
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	1,443,024,359	1,267,638,633
Cộng	3,936,013,382	2,732,300,971

16- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đoàn phí công đoàn	353,730,383	368,336,046
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,793,485,000	10,713,770,000
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2,610,265,442</i>	<i>3,200,072,460</i>
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	206,243,945	208,317,582
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	959,584,215	1,975,689,671
CP hoa hồng giới thiệu học viên TT Huế		110,826,912
Phải trả khác	1,444,437,282	905,238,295
Cộng	13,757,480,825	14,282,178,506

17- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

18- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	-	-				
Cộng	-	-	-	-	-	-
b-Vay trung hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	582,486,135	582,486,135		264,500,000	846,986,135	846,986,135
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN- CN Đà Nẵng	211,500,000	211,500,000		211,500,000	423,000,000	423,000,000
Cộng	793,986,135	793,986,135	-	476,000,000	1,269,986,135	1,269,986,135
Cộng vay ngắn hạn	793,986,135	793,986,135	-	476,000,000	1,269,986,135	1,269,986,135
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN- CN Đà Nẵng	1,163,250,000	1,163,250,000			1,163,250,000	1,163,250,000
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	9,404,263,865	9,404,263,865	10,000,000,000	833,986,135	238,250,000	238,250,000
Cộng	10,567,513,865	10,567,513,865	10,000,000,000	833,986,135	1,401,500,000	1,401,500,000
Tổng cộng	11,361,500,000	11,361,500,000	10,000,000,000	1,309,986,135	2,671,486,135	2,671,486,135

19- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại 2 Trung tâm	122,955,352			101,373,670	-	21,581,682
Cộng	122,955,352	-	-	101,373,670	-	21,581,682

20- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/ 2025	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(9,073,764,653)	34,406,273,460
Lãi hoạt động SXKD năm 2025		-	-	-	8,648,234,000	8,648,234,000
Trích quỹ khen thưởng cho TTTT					122,955,352	122,955,352
Phân chia LN cho các cổ đông tại TTDN Huế, TTĐN					1,112,101,102	1,112,101,102
Tại ngày 01/01/2026	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(1,660,587,107)	41,819,451,006
Lợi nhuận trong kỳ này		-	-	-	5,287,429,909	5,287,429,909
- Tạm chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD tại 2 TT dạy nghề					959,584,215	959,584,215
-Trích quỹ KT,PL từ LN tại TTDN Huế						-
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	2,667,258,587	46,147,296,700

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	84.96%	36,256,450,000	85.98%	36,694,660,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	11.57%	4,937,700,000	5.68%	2,424,440,000
- Cổ đông bên ngoài	37.27%	15,906,100,000	44.19%	18,857,570,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	15.04%	6,420,380,000	14.02%	5,982,170,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	4,267,683	4,267,683
	-	

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

21- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý II/2026	Lũy kế 6 tháng/2026	Quý II/2025	Lũy kế 6 tháng/2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	281,043,025	(1,660,587,107)	(8,204,106,702)	(9,073,764,653)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,102,232,148	5,287,429,909	3,752,088,081	5,095,603,159
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-		-	
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	716,016,586	959,584,215	332,256,030	806,113,157
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTDN)	470,709,070	646,196,100	255,743,499	710,269,559
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	245,307,516	313,388,115	76,512,531	95,843,598
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,667,258,587	2,667,258,587	(4,784,274,651)	(4,784,274,651)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý II/2026	Lũy kế 6 tháng/2026	Quý II/2025	Lũy kế 6 tháng/2025
22- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	74,061,928,054	129,783,299,022	61,162,553,047	103,371,242,374
- Doanh thu bán hàng hóa	9,621,673,300	19,592,128,823	7,940,694,363	14,026,922,868
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	64,440,254,754	110,191,170,199	53,221,858,684	89,344,319,506
23- Các khoản giảm trừ doanh thu	555,404,543	1,021,794,015	948,985,100	1,521,313,475
- Chiết khấu thương mại	288,157,543	510,443,015	462,776,827	728,105,202
- Giảm giá hàng bán	8,590,000	8,590,000		
- Hàng bán bị trả lại	258,657,000	502,761,000	486,208,273	793,208,273

24- DThu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	73,506,523,511	128,761,505,007	60,213,567,947	101,849,928,899
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	9,621,673,300	19,592,128,823	7,940,694,363	14,026,922,868
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	63,884,850,211	109,169,376,184	52,272,873,584	87,823,006,031
25- Giá vốn hàng bán	Quý II/2026	Lũy kế 6 tháng/2026	Quý II/2025	Lũy kế 6 tháng/2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,483,664,269	14,531,074,674	4,952,480,825	9,496,907,515
- Giá vốn của thành phẩm	67,828,660	67,828,660	24,999,593	24,999,593
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52,441,491,815	90,079,756,630	43,789,880,949	73,605,485,276
Cộng	59,992,984,744	104,678,659,964	48,767,361,367	83,127,392,384

26- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2026	Lũy kế 6 tháng/2026	Quý II/2025	Lũy kế 6 tháng/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	365,803,114	403,096,280	109,695,856	112,825,248
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35,040,000	35,040,332		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28,725,460	28,725,460	80,094,300	80,094,300
Cộng	429,568,574	466,862,072	189,790,156	192,919,548

27- Chi phí tài chính	Quý II/2026	Lũy kế 6 tháng/2026	Quý II/2025	Lũy kế 6 tháng/2025
- Lãi tiền vay	234,425,564	467,948,014	61,868,706	126,683,275
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,101,310	19,792,376		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		-
- Chiết khấu thanh toán	120,000,000	240,000,000	187,500,000	187,500,000
Cộng	357,526,874	727,740,390	249,368,706	314,183,275

28- Thu nhập khác	Quý II/2026	Lũy kế 6 tháng/2026	Quý II/2025	Lũy kế 6 tháng/2025
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	122,866,666	122,866,666		
Nhập kho hàng tồn dụng	36,216,417	51,565,539	18,310,032	55,577,884
Cho thuê cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị kiểm				
Thu nhập khác	14,365,742	17,812,024	2,585,798	2,585,798
Cộng	173,448,825	192,244,229	20,895,830	58,163,682

29- Chi phí khác	Quý II/2026	Lũy kế 6 tháng/2026	Quý II/2025	Lũy kế 6 tháng/2025
Chi thường tân dụng	11,140,000	16,510,000	7,279,000	20,149,000
Xuất hủy hàng	1,228,666	1,765,297	969,968	4,094,488
Thù lao ban kiểm soát	45,624,000	57,024,000	15,195,000	22,800,000
Chi phí khác	322,205,269	632,906,944	235,598,467	262,276,572
Cộng	380,197,935	708,206,241	259,042,435	309,320,060

30- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý II/2026	Lũy kế 6 tháng/2026	Quý II/2025	Lũy kế 6 tháng/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,644,788,381	6,456,550,221	3,995,177,760	5,338,692,838
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	421,852,274	742,910,825	272,073,403	589,614,351
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	468,896,189	789,954,740	241,035,393	558,576,341
- Điều chỉnh tăng : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước			123,272,310	123,272,310
- Điều chỉnh giảm : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu trong kỳ	(27,815,460)	(27,815,460)	(92,234,300)	(92,234,300)
- Điều chỉnh giảm : Lỗ CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước	(19,228,455)	(19,228,455)		
Tổng thu nhập chịu thuế	4,066,640,655	7,199,461,046	4,267,251,163	5,928,307,189
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	1,279,970,425	1,976,245,284	926,769,144	2,052,123,347
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	770,261,319	1,071,547,555	239,349,670	303,001,185
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	2,050,231,744	3,047,792,839	1,166,118,814	2,355,124,532
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	1,087,984,633	1,768,986,969	926,769,144	2,033,310,338
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	681,930,172	938,732,007	202,418,080	246,041,931
+ Hoạt động khác	280,316,939	340,073,864	36,931,590	75,772,263
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	2,016,408,911	4,151,668,207	3,101,132,349	3,573,182,657
+ Hoạt động kinh doanh chính	2,037,083,855	4,584,813,572	3,228,734,535	3,904,653,310
+ Hoạt động khác	(20,674,944)	(433,145,364)	(187,017,509)	(390,885,976)

Chi phí thuế thu nhập hiện hành	542,556,233	1,169,120,312	243,089,679	243,089,679
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo				
+ TT đào tạo lái xe ĐN	139,274,451	338,786,671	243,089,679	243,089,679
+ TT đào tạo lái xe Huế	37,643,724	176,898,697	203,331,034	203,331,034
+ Hoạt động khác	33,615,953	93,873,201	24,604,193	24,604,193
	68,014,773	68,014,773	15,154,452	15,154,452
- Thuế thu nhập DN của Công ty	403,281,781	830,333,641	0	0
+ Hoạt động kinh doanh chính	407,416,770	916,962,713	0	0
+ Hoạt động khác	(4,134,989)	(86,629,073)	0	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,102,232,148	5,287,429,909	3,752,088,081	5,095,603,159

31- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II/2026	Lũy kế 6 tháng/2026	Quý II/2025	Lũy kế 6 tháng/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,102,232,148	5,287,429,909	3,752,088,081	5,095,603,159
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(716,016,586)	(959,584,215)	(332,256,030)	(806,113,157)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	716,016,586	959,584,215	332,256,030	806,113,157
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp	716,016,586	959,584,215	332,256,030	806,113,157
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,386,215,562	4,327,845,694	3,419,832,051	4,289,490,002
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	559	1,014	801	1,005

32- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2026	Lũy kế 6 tháng/2026	Quý II/2025	Lũy kế 6 tháng/2025
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	27,220,667,924	48,767,291,630	21,364,492,518	30,044,799,307
- Chi phí nhân công	24,875,611,165	42,990,616,919	19,990,174,750	35,034,593,688
- Chi phí vật liệu SX	320,720,491	564,649,753	226,005,777	352,265,007
- Chi phí dụng cụ SX	2,033,531,320	3,135,240,787	1,596,262,587	2,647,287,157
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,070,108,450	4,108,173,368	1,564,225,522	3,138,043,907
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,527,213,753	12,309,676,162	5,874,119,327	13,743,928,251
- Chi phí khác bằng tiền	6,718,950,617	9,692,241,836	4,828,994,101	4,664,153,522
Cộng	69,766,803,720	121,567,890,455	55,444,274,582	89,625,070,839

33- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý II/2026	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	44,702,518,053	5,385,527,943	18,049,950,139	2,464,828,935	3,459,102,984
Các khoản giảm trừ DT	288,157,543	156,675,000			110,572,000
Giá vốn	35,802,931,026	3,204,214,750	16,461,214,635	2,826,821,960	1,697,802,373
Tài sản cố định	14,231,780,740	3,103,389,200	23,814,373,656	2,749,287,942	2,118,284,939
- Nguyên giá	47,563,602,777	13,356,937,966	84,052,189,298	9,116,996,707	19,302,338,663
- Hao mòn	33,331,822,037	10,253,548,766	60,237,815,642	6,367,708,765	17,184,053,724

06 tháng 2026	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	79,785,928,264	9,596,573,315	28,177,602,525	5,457,950,644	6,765,244,274
Các khoản giảm trừ DT	503,473,015	311,345,000			206,976,000
Giá vốn	62,626,355,818	5,667,615,145	27,171,025,479	5,493,430,089	3,720,233,433
Tài sản cố định	14,231,780,740	3,103,389,200	23,814,373,656	2,749,287,942	2,118,284,939
- Nguyên giá	47,563,602,777	13,356,937,966	84,052,189,298	9,116,996,707	19,302,338,663
- Hao mòn	33,331,822,037	10,253,548,766	60,237,815,642	6,367,708,765	17,184,053,724

Quý II/2025	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	32,857,111,701	4,817,601,618	15,581,156,426	2,492,881,715	5,413,801,587
Các khoản giảm trừ DT	415,581,100	104,260,000			429,144,000
Giá vốn	26,416,104,938	2,749,977,243	13,272,362,083	2,461,853,718	3,867,063,385
Tài sản cố định	5,809,462,761	1,788,924,042	19,192,443,074	3,060,222,270	1,818,083,346
- Nguyên giá	38,181,558,319	13,370,077,966	77,781,050,507	9,116,996,707	20,026,738,663
- Hao mòn	32,372,095,558	11,581,153,924	58,588,607,433	6,056,774,437	18,208,655,317

06 tháng 2025	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	55,834,533,302	8,931,908,713	23,606,567,753	4,984,662,491	10,013,570,115
Các khoản giảm trừ DT	680,909,475	131,760,000			708,644,000
Giá vốn	44,534,853,902	5,164,344,259	21,551,867,768	4,624,563,070	7,251,763,385
Tài sản cố định	5,809,462,761	1,788,924,042	19,192,443,074	3,060,222,270	1,818,083,346
- Nguyên giá	38,181,558,319	13,370,077,966	77,781,050,507	9,116,996,707	20,026,738,663
- Hao mòn	32,372,095,558	11,581,153,924	58,588,607,433	6,056,774,437	18,208,655,317

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xí nghiệp thương mại và dịch vụ

34- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý II/2026	Lũy kế 6 tháng/2026	Quý II/2025	Lũy kế 6 tháng/2025
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	Bán hàng	22,191,560,988	46,061,100,944	20,969,507,720	37,705,071,658
	Cổ tức được hưởng				-
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Bán hàng	36,594,445	55,345,371	38,383,333	57,860,185
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Mua hàng	69,866,799	133,691,799	4,250,000	23,659,549
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Bán hàng	205,486,111	375,578,704	436,963,333	1,287,793,333
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Mua hàng	1,346,180	27,425,751		
Công ty TNHH MTV suất ăn hàng không Việt Nam	Bán hàng	28,706,481	51,689,814	32,614,814	58,903,703
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng	Bán hàng	39,260,283	75,736,273	39,509,460	75,906,377
Công ty CP dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam	Bán hàng	293,867,300	581,858,300		
Công ty CP xuất nhập khẩu Hàng không	Mua hàng	370,700,000	488,300,000	215,320,000	215,320,000
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	137,808,000	185,328,000	51,945,000	95,040,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	1,827,998,000	2,647,198,000	1,188,369,400	1,758,369,400

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất.

b- Số dư với các bên có liên quan	30/06/2026	01/01/2026
Nợ phải thu	9,403,188,030	10,326,162,273
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	516,281,264	516,281,264
- Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam (VACS)	39,564,000	10,507,000
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng (VAECO)	2,379,756	
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	8,746,187,074	9,677,315,289
- Cty CP dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam	98,775,936	122,058,720
Nợ phải trả	186,200,143	67,139,052
- Cty CP xuất nhập khẩu Hàng không	109,286,000	-
- Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	76,914,143	67,139,052

* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

35- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các

Người lập



PHẠM THỊ THƯƠNG

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 4 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc



Trần Thanh Nghĩa



CONSOLIDATED FINANCIAL
STATEMENTS

Form B 01 - DN

(Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025 of the Minister ofSTATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 30 June 2026

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	As at 30 June, 2026	As at 01 January, 2026
1	2	3	4	5
A- CURRENT ASSETS	100		71,759,731,040	54,108,311,371
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	11,824,617,492	22,757,319,576
1. Cash	111	V.01	10,824,617,492	12,757,319,576
2. Cash equivalents	112	V.01	1,000,000,000	10,000,000,000
II. Short-term financial investments	120		27,000,000,000	5,000,000,000
1. Held to maturity investments	123	V.02	27,000,000,000	5,000,000,000
III. Short-term receivables	130		26,381,899,910	19,174,187,382
1. Short-term trade receivables from customers	131	V.03	26,958,287,293	21,222,309,668
2. Short-term prepayment to suppliers	132		388,707,891	87,506,008
3. Other short-term receivables	136	V.04	1,590,134,489	419,601,469
4. Provision for short-term doubtful debts	137	V.05	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
IV. Inventories	140	V.06	5,245,939,786	5,266,782,701
1. Inventories	141		5,245,939,786	5,266,782,701
V. Other current assets	150		1,307,273,852	1,910,021,712
1. Short-term deferred expenses	151	V.07	1,307,273,852	765,085,487
2. Deductible value added tax	152			1,049,991,026
3. Tax and other receivables from the government	153			94,945,199
B. NON-CURRENT ASSETS	200		53,700,730,965	57,715,125,992
I. Long-term receivables	210		200,000,000	200,000,000
1. Other long-term receivables	216		200,000,000	200,000,000
II. Fixed assets	220		46,771,796,957	48,147,312,109
1. Tangible fixed assets	221	V.09	46,017,116,477	47,359,798,291
- Cost	222		173,392,065,411	172,822,224,901
- Accumulated depreciation	223		(127,374,948,934)	(125,462,426,610)
3. Intangible fixed assets	227	V.10	754,680,480	787,513,818
- Cost	228		1,223,083,100	1,223,083,100
- Accumulated amortisation	229		(468,402,620)	(435,569,282)
III. Non-current property in progress	240		-	2,253,005,298
1. Construction in progress	242			2,253,005,298
IV. Other non-current assets	260		6,728,934,008	7,114,808,585
1. Long-term deferred expenses	261	V.07	6,728,934,008	7,114,808,585



ITEMS	Code	Notes	As at 30 June, 2026	As at 01 January, 2026
TOTAL ASSETS (270 = 100+200)	270		125,460,462,005	111,823,437,363
C. LIABILITIES	300		79,313,165,305	70,003,986,357
I. Current liabilities	310		65,105,651,440	64,962,486,357
1. Trade payables	311	V.11	14,999,673,418	26,672,638,271
2. Prepayments from customers	312	V.12	7,955,258,037	2,871,392,986
3. Taxes and other payables to government budget	313	V.13	2,000,994,858	1,366,404,742
4. Payables to employees	314		16,413,655,390	15,462,805,809
5. Accrued expenses	315	V.14	5,227,007,713	181,823,585
6. Current unearned revenue	318	V.15	3,936,013,382	2,732,300,971
7. Other current payables	319	V.16	13,757,480,825	14,282,178,506
8. Current loans and obligations under finance	320	V.18a	793,986,135	1,269,986,135
9. Short-term provisions	321			
10. Bonus and welfare fund	322	V.19	21,581,682	122,955,352
II. Non-current liabilities	330		14,207,513,865	5,041,500,000
1. Other non-current payables	337	V.17	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Long loans and obligations under finance	338	V.18b	10,567,513,865	1,401,500,000
D. OWNER'S EQUITY	400		46,147,296,700	41,819,451,006
I. Owner's contributed capital	410	V.20	46,147,296,700	41,819,451,006
1. Contributed capital	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
2. Investment and development fund	418		803,208,113	803,208,113
3. Retained earnings	421	V.21	2,667,258,587	(1,660,587,107)
- Beginning accumulated retained earnings	421a		(1,660,587,107)	(9,073,764,653)
- Retained earnings of the current year	421b		4,327,845,694	7,413,177,546
TOTAL RESOURCES (440 = 300+400)	440		125,460,462,005	111,823,437,363

PREPARER



PHAM THI THUONG

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Minh Huyền

Da Nang, April 24th, 2026

GENERAL DIRECTOR




Trần Thanh Nghĩa

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

INCOME STATEMENT

For the accounting period ending 30 June 2026

Items	Code	Notes	Quarter II		Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
			2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	1	VI.22	74,061,928,054	61,162,553,047	129,783,299,022	103,371,242,374
2. Revenue deductions	2	VI.23	555,404,543	948,985,100	1,021,794,015	1,521,313,475
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10	VI.24	73,506,523,511	60,213,567,947	128,761,505,007	101,849,928,899
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.25	59,992,984,744	48,767,361,367	104,678,659,964	83,127,392,384
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	20		13,513,538,767	11,446,206,580	24,082,845,043	18,722,536,515
6. Profit and Loss from the investment property selling	21				-	
6. Finance income	22	VI.26	429,568,574	189,790,156	466,862,072	192,919,548
7. Finance expense	23	VI.27	357,526,874	249,368,706	727,740,390	314,183,275
- Of which, interest expense	24		234,425,564	61,868,706	467,948,014	126,683,275
8. Selling expenses	25		2,628,235,366	1,979,967,136	5,036,726,938	3,781,886,662
9. General and administrative expenses	26		7,105,807,610	5,173,336,529	11,812,727,554	9,229,536,910
10. Net operating profit {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		3,851,537,491	4,233,324,365	6,972,512,233	5,589,849,216
11. Other income	31	VI.28	173,448,825	20,895,830	192,244,229	58,163,682
12. Other expense	32	VI.29	380,197,935	259,042,435	708,206,241	309,320,060
13. Net other income (40=31-32)	40		(206,749,110)	(238,146,605)	(515,962,012)	(251,156,378)
14. Net accounting profit before tax (50=30+40)	50		3,644,788,381	3,995,177,760	6,456,550,221	5,338,692,838
15. Current corporate income tax expense	51	VI.30	542,556,233	243,089,679	1,169,120,312	243,089,679
17. Net profit after tax (60=50-51-52)	60		3,102,232,148	3,752,088,081	5,287,429,909	5,095,603,159
18. Basic earning per share (*)	70	VI.31	559	801	1,014	1005
19. Diluted earnings per share (*)	71					

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

Da Nang, April 24th, 2026

GENERAL DIRECTOR



PHẠM THỊ THƯƠNG



Nguyễn Thị Minh Huyền



Trần Thanh Nghĩa

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the accounting period ending 30 June 2026

ITEMS	Code	Accumulated	
		Current year VND	Previous year VND
I. Cash flow from operating activities			
1. Profit before tax	01	6,456,550,221	5,338,692,838
2. Adjustments for		3,991,462,651	3,077,499,300
- Depreciation of fixed assets	02	4,081,568,785	3,143,735,573
- Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04	(28,725,460)	(80,094,300)
- Gains/losses from investment	05	(529,328,688)	(112,825,248)
- Interest expense	06	467,948,014	126,683,275
3. Operating profit/(loss) before adjustment to working capital	8	10,448,012,872	8,416,192,138
- Increase or decrease in account receivable	9	(7,207,712,528)	(15,178,336,725)
- Increase or decrease in inventories	10	20,842,915	(194,790,223)
- Increase or decrease in accounts payable (excluding interest expense and CIT payable)	11	15,780,991,601	13,192,125,461
- Increase or decrease prepaid expense	12	(156,313,788)	740,228,118
- Interest paid	13	(417,680,246)	(128,821,675)
- Corporate income tax paid	14	(1,185,224,616)	
- Other cash outflows from operating activities	16	(101,373,670)	(229,173,477)
Net cash from operating activities	20	17,181,542,540	6,617,423,617
II. Cash flows from investing activities			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(15,341,860,080)	(259,957,407)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	122,866,666	
3. Money spent on landing and purchasing debt instruments of other entities	23	(27,000,000,000)	(6,000,000,000)
4. Proceeds from loans and purchases of debt instruments from other entities	24	5,000,000,000	
5. Interest and dividends received	27	403,096,280	5,562,235
Net cash from investing activities	30	(36,815,897,134)	(6,254,395,172)
III. Cash flows from financing activities			
3. Proceeds from borrowings	33	10,000,000,000	420,497,029
4. Repayment of borrowings	34	(1,309,986,135)	(610,810,000)
Net cash from financing activities	40	8,690,013,865	(190,312,971)
NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH (50 = 20+30+40)	50	(10,944,340,729)	172,715,474
Cash and cash equivalents at beginning of year	60	22,757,319,576	16,757,696,773
Impact of exchange rate fluctuation	61	11,638,645	63,711,603
Cash and cash equivalent at end of year (70 = 50+60+61)	70	11,824,617,492	16,994,123,850

PREPARER



PHẠM THỊ THƯƠNG

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Minh Huyền




Trần Thanh Nghĩa

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**I. CORPORATE INFORMATION****1. Structure of ownership**

Danang Airport Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") was previously a state-owned enterprise known as Danang Airport Services Company. However, on 23 September 2005, the Company underwent a conversion into a joint stock company under Decision No.354/QĐ-BGTVT issued by the Ministry of Transport. The Company is currently operating in accordance with Business Registration Certificate No. 3203000950, which was granted by Da Nang City's Department of Planning and Investment on 05 April 2006. This certificate has been amended multiple times, with the most recent version being the 15th amendment dated 07 July 2024.

In September 2009, the Company was officially granted a license to register for securities trading on the UpCom Market. The Company was formally licensed to trade securities on the Hanoi Stock Exchange under Decision No. 350/QĐ - SGDHN dated 30 June 2014 by the Hanoi City Securities Trading Centre, with the stock ticker MAS. The Company began trading on 15 July 2014.

The charter capital, as stated in the Business Registration Certificate, is VND 42,676,830,000.

The Company's registered head office is at Da Nang International Airport, Hoa Thuan Tay ward, hai Chau district, Da Nang city, Vietnam

2. Business sector: Airline catering production, trading and services; Automobile and motorcycle driver training.

3. Operationing industry and principal activities:

- Direct support services for air transport operations. Details: Commercial aviation engineering operation,
- Manufacturing of preparing meals and dishes. Details: include catering services for flights, industrial catering, packaged food and instant food, various types of candies, bottled purified water.
- Other education not classified elsewhere include Driver training for cars and motorcycles;
- Restaurant and mobile food services. Detail: Food services (CP 642) and beverage service (CP 643)
- Retail sale of other new goods in specialized stores. Details: Retail of non-food goods. Implementation of retail distribution rights for duty-free goods, handicrafts, general merchandise, and stationary.

4. The company's structure

- The Company's dependent units were as follows:
 - + Meal production and Supply Enterprise
 - + Commersial and catering service Enterprise
 - + Nha Trang Branch-Danang Airport Services Joint Stock Company
 - + Phu Bai Branch - Danang Airport Services Joint Stock Company
 - + Branch of Danang Airport Services Joint Stock Company - Vocational Traning Center for Automotive and Motocycles Masco (hereinafter referred to as " Danang Driving Center"
 - + Branch of Danang Airport Services Joint Stock Company - Vocational Traning Center for Automotive and Motocycles Thua Thien Hue (hereinafter referred to as " Hue Driving Center"

This financial report is a summary of data from all units under the entire Company.

II. Accounting period, currency used

1. Annnual accouting period: from 01 January to 31 December
2. The curenry used is Vietnamese Dong (VND)

III. Applicable accounting standards and regimes

1. Appication accounting regimes: The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No.99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance
2. Statement on compliance with accounting standards and accounting regime: The Company's Board of Directors ensures full compliance. requirements of current Vietnamese accounting standards and corporate accounting regimes in preparing financial statements

IV. Accounting policies applied**1. Financial reporting basis**

Financial statements are presented on the historical cost basis

2. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash, bank deposits, cash in transit and short-term investments with maturity of no more than 3 months from the date of purchase, which are easily convertible to a known amount of cash and are subject to an insignificant risk of change in value.

3. Foreign currency transactions

The recording, assessment, and handling of exchange rate differences should be carried out in accordance with the guidelines outlined in Circular No. 99/2025/TT-BTC, issued by the Ministry of Finance on October 27, 2025. This means that for any monetary transactions in foreign currency during the period, the actual exchange rate at the time of the transaction at the commercial bank where the Company conducts business should be used. Additionally, when revaluing foreign currency balances at the end of the accounting period, the average exchange rate (both buying and selling) of the commercial bank where the Company holds an account, as published at the end of the accounting period, should be utilized.

Exchange rate differences that occur during the period and are a result of the revaluation of ending balances are reflected in the business results for that period.

4. Receivables

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amount of trade and other receivables

5. Inventories

Inventories are determined on the basis of the original cost. Original cost of inventories includes purchase cost, processing cost and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The cost of inventories is determined through the weighted average method and recorded using the perpetual inventory method.

A provision for inventory impairment is recorded when the cost exceeds the net realizable value.

Net realizable value refers to the estimated selling price of inventories, after deducting the estimated costs of completion and necessary expenses for the sale.

6. Financial Investments

Investments in subsidiaries, associates, joint ventures, and other financial investments are recorded at their initial cost. If there is a decrease in the value of these investments at the end of the accounting period, a provision is made for this diminution.

Provisioning is made in accordance with the guidance in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019, and Circular No. 24/2022/TT-BTC dated April 07, 2022, of the Ministry of Finance.

7. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the date the assets are ready for use

Expenses incurred after initial recognition are only recorded as an increase in the original cost of fixed assets if these expenses will certainly increase future economic benefits from the use of such assets. Expenses that do not satisfy the above conditions are recorded as expenses in the period.

When fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss resulting from their disposal is included in income or expenses for the period.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as outlined in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 by the Ministry of Finance.

Fixed assets are depreciated based on the principle that any fixed assets that increase or decrease in value during a given month will be depreciated or stopped from the following month.

Asset type	Depreciation period (years)
Houses, Buildings	6 - 25
Machinery and equipment	3 - 10
Means of transport	3 - 10
Management equipment	4 - 10

8. Intangible fixed assets

The land use rights are as follows: The Company has the right to use the land where its headquarters are located. This land has been legally transferred and has indefinite land use rights. The Company does not depreciate these indefinite land use rights.

- Other intangible assets

Other intangible assets are stated at cost less accumulated depreciation

Depreciation of other intangible fixed assets is calculated using the straight-line method over the estimated useful life of the assets. The depreciation rate is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Ministry

Asset type

Depreciation period (years)

Computer Software

4 - 5

9. Accounting principles for business cooperation contracts::

The Company has 2 Car-Motorcycle Driving Training Centers operating under the form of Business Cooperation Contract (BCC), which is a contractual agreement between the Company and individuals contributing capital to cooperate in business to jointly carry out training activities but not forming an independent legal entity. This activity is controlled by the Company according to the agreement with the capital contributing parties

At the two vocational training centers, there is a separate accounting system in place to monitor and accurately record all economic transactions. This system also ensures that profits and losses are accounted for separately from other business activities of the company.

The parties involved in the BCC have agreed to share the after-tax profits from the training activities mentioned above at the conclusion of the fiscal year.

10. Deferred expenses

Deferred expenses are divided into two categories: short-term and long-term. Long-term deferred expenses are gradually written off over the period in which they are expected to generate economic benefits.

11. Payable and accruals

Payables and accruals are recorded for future payments of goods and services received, regardless of whether or not they have been invoiced by the supplier.

12. Borrowing cost

Interest expenses should be capitalized when they are directly related to the acquisition, construction, or production of an asset that requires a significant amount of time (over 12 months) to be prepared for its intended use or sale. Any other borrowing costs should be recognized as expenses in the current period.

For general borrowings that are used for the purpose of investing in construction or production of unfinished assets, the capitalized borrowing costs are determined according to the capitalization rate for the weighted average cumulative costs incurred for the investment in basic construction or production of that asset. The capitalization rate is calculated according to the weighted average interest rate of the outstanding loans during the period, except for separate loans serving the purpose of forming a specific asset.

13. Trade and other payables

Trade payable and other payable are recorded on the invoice and voucher basis.

14. Equity

Preferred stock

Buyback shares

When a company repurchases its own shares, the payment, including any transaction-related costs, is recorded as a change in equity. These repurchased shares are categorized as treasury shares and are shown as a decrease in equity.

Dividend

Dividends paid on redeemable preference shares are recognized as a liability on an accrual basis. Other dividends are recognized as dividend payments during the dividend period in which they are declared.

15. Net profit distribution:

Net profit after tax is allocated to funds and distributed to shareholders according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders.

16. Corporate income tax (CIT):

Applicable tax rate is 20%.

The Company operates in the field of driver training for automobiles and motorcycles. Income derived from this activity is entitled to corporate income tax incentives pursuant to the Law on Corporate Income Tax 2025, Government's Decree No. 320/2025/ND-CP dated December 31, 2025 detailing and guiding the implementation of the Law on Corporate Income Tax, and Circular No. 20/2026 dated March 31, 2026 of the Ministry of Finance providing guidance on the implementation thereof. Accordingly, in cases where the Company satisfies the conditions to be qualified as an establishment carrying out socialized activities in the field of vocational education in accordance with the law, income from driver training activities shall be eligible for a preferential corporate income tax rate of 10% throughout its entire period of

Corporate income tax expense for the year comprises current corporate income tax and deferred corporate income tax. Current income tax is the tax payable on taxable income for the year using the tax rates that have been enacted at the balance sheet date. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting and for items of income and expenses that are not taxable or deductible.

Deferred corporate income tax is the corporate income tax expected to be paid or recovered due to temporary differences between the carrying amount of assets and liabilities for financial reporting purposes and their taxable amounts. A deferred income tax liability is recognized for all taxable temporary differences. A deferred income tax asset is recognized only when it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilized.

The carrying amount of deferred corporate tax assets is reviewed at the end of each reporting period and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilized.

Deferred corporate tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply to the year when the asset is realized or the liability settled, based on tax rates enacted at the balance sheet date. Deferred tax is recognized in the income statement except to the extent that it relates to items recognized directly in equity, in which case it is recognized in equity.

17. Revenue recognition principles

When selling goods or finished products, revenue should be recognized once the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer and there are no uncertainties remaining regarding the collection of payment, associated costs, or potential returns.

For services, revenue should be recognized when there are no significant uncertainties regarding payment or associated costs. If the service is performed over multiple accounting periods, the revenue for each period should be determined based on the percentage of service completion at the end of the fiscal year.

Interest, dividends, and profits distributed should be recognized when it is likely that the Company will receive economic benefits from the transaction and the revenue can be accurately measured. Interest should be recognized based on the time and interest rate for each period. Dividends and profits distributed should be recognized when shareholders are entitled to receive dividends or capital contributors are entitled to receive profits from their capital contribution.

18. Tax rates and fees paid to the Budget that the Company is applying:

* Value added tax (VAT)

- Tax rate of 10% is applied for the activities including catering transport, attendants, catering and drinking serving, serving fee and providing other for flights, and applied VAT reduction policies in each period according to the provisions of Vietnamese law. Currently, a tax rate of 8% is being applied as stipulated in Decree No. 174/2025/ND-CP, which was issued on June 30, 2025

- Other activities apply the tax rate in accordance with prevailing regulation.

19. Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recorded at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. The Company's financial assets comprise cash, short-term deposits, trade receivables and other receivables.

Financial liabilities

At the time of initial recognition, financial liabilities are recorded at their original cost, which includes any transaction costs directly related to their issuance. The Company's financial liabilities consist of loans, trade payables, accrued expenses, and other payables.

Re-measurement after initial recognition

There are currently no regulations for the re-measurement of the financial instruments after initial recognition.

20. Related parties

Related parties are individuals or entities that have the ability, directly or indirectly through one or more intermediaries, to control the Company or are controlled by, or are subject to common control with the Company. Associates, individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including directors and officers of the Company and close family members or associates of such individuals are also considered to be related parties.

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

	As at 30 Jun 2026	As at 01 Jan, 2026
01- Cash and cash equivalents		
- <i>Cash in hand</i>	353,826,550	900,502,374
+ VND	314,455,379	861,489,177
+ USD	39,371,171	39,013,197
	<i>Original currency</i>	1,497.80
- <i>Cash at bank</i>	10,470,790,942	11,856,817,202
+ VND	6,089,002,274	11,304,521,467
+ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam- DN branch	2,962,991,556	5,199,192,898
+ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam- Hue branch	2,004,391,007	3,512,005,629
+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - DN branch	941,195,564	1,927,926,428
+ Deposits at other banks	180,424,147	665,396,512
+ USD	4,381,788,668	552,295,735
+ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam- DN branch	4,046,438,977	512,601,326
+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - DN branch	335,349,691	39,694,409
	<i>Original currency</i>	166,696.67
- <i>Cash equivalents (term deposits of less than 3 months)</i>	1,000,000,000	10,000,000,000
+ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam- DN branch		9,000,000,000
+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - DN branch	1,000,000,000	1,000,000,000
Total	11,824,617,492	22,757,319,576

	As at 30 Jun 2026	As at 01 Jan, 2026
02- Held to maturity investments		
- <i>Term deposit</i>	27,000,000,000	5,000,000,000
+ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam- DN branch		4,000,000,000
+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - DN branch	20,000,000,000	1,000,000,000
+ National Citizen Commercial Joint Stock Bank - DN branch	5,000,000,000	
+ Nam A Commercial Joint Stock Bank - Hue branch	2,000,000,000	
Total	27,000,000,000	5,000,000,000

	As at 30 Jun 2026	As at 01 Jan, 2026
03- Short-term trade receivables		
a) <i>Short-term customer receivables (accounting for 10% or more/total customer receivables)</i>	12,673,994,562	9,442,685,656
- STARLUX Airlines Co., Ltd	1,870,692,608	406,317,993
- Indochina Aviation Joint Stock Company (* provisioned)	1,481,124,999	1,481,124,999
- Vietjet Air	7,327,473,729	1,859,703,528
- Bamboo Airways	1,185,307,681	676,122,163
- KOREAN AIRLINES CO., LTD		3,006,928,473
- Students learn to drive cars at two "Driving Center"	809,395,545	2,012,488,500
b) <i>Accounts receivable from related parties</i>	9,403,188,030	10,326,162,272
- Pacific Airlines	516,281,264	516,281,264
- Vietnam Airlines Caterers LTD (VACS)	39,564,000	10,507,000
- Vietnam Airline JSC	8,746,187,074	9,677,315,288
- Vietnam Airlines Engineering Company branch DN	2,379,756	
- Vietnam Airport services joint stock company	98,775,936	122,058,720
c) <i>Other short-term trade receivables</i>	4,881,104,701	1,453,461,740
Total	26,958,287,293	21,222,309,668

04- Other short-term receivables	As at 30 Jun 2026		As at 01 Jan, 2026	
	Amount	Provisions	Amount	Provisions
- Interest receivable	349,456,164		183,756,164	
- Advances	757,577,631	-	100,257,305	-
- Other receivable	348,880,894	-	9,668,000	-
- Deposits	134,219,800		125,920,000	
Total	1,590,134,489	-	419,601,469	-

5- Provision for short-term doubtful debts	As at 30 Jun 2026		As at 01 Jan, 2026	
	Amount	Provisions	Amount	Provisions
- Indochina Aviation Joint Stock Company	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
- Army students at Da nang Driving Center	575,363,500	575,363,500	575,363,500	575,363,500
- Jetstar Pacific Airlines	498,741,264	498,741,264	498,741,264	498,741,264
Total	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763

* Provision for short-term doubtful receivables for Indochina Airlines Joint Stock Company was set aside 100% according to Official Letter No. 320/CV-DVDN dated November 6, 2009, of the companies sent to the Civil Aviation Authority of Vietnam. Accordingly, Indochina Airlines Joint Stock Company has stopped flying for a long time and has officially had its flight license revoked by the Civil Aviation Authority of Vietnam.

* Provision for short-term doubtful receivables for military cadets at TTDN and Jetstar Pacific Airlines Joint Stock Company is made according to the guidance of Circular 48/2019-BTC. The debt of military cadets at TTDN is over 3 years old, the provision level is 100%. The debt of Jetstar Pacific is over 3 years old, the provision level is 100%.

06- Inventories	As at 30 Jun 2026		As at 01 Jan, 2026	
	Amount	Provisions	Amount	Provisions
- Raw materials	3,324,843,599	-	3,255,458,758	-
- Tools and supplies	44,768,479	-	33,412,708	-
- Finished goods	1,876,123,866	-	1,977,911,235	-
- Merchandise	203,842	-	-	-
Total	5,245,939,786	-	5,266,782,701	-

07- Deferred expenses		As at 30 Jun 2026	As at 01 Jan, 2026
<i>a) Short-term deferred expenses</i>		<i>1,307,273,852</i>	<i>765,085,487</i>
Property insurance costs		227,423,293	
Cost of renting premises, land, property		417,994,839	247,210,912
Tools and consumable expenditure		297,484,467	199,308,381
Repair costs, training, student referral bonuses, others		364,371,253	318,566,194
<i>b) Long-term deferred expenses</i>		<i>6,728,934,008</i>	<i>7,114,808,585</i>
- Tools and consumable expenditure		1,352,470,098	1,643,173,202
- Cost of training for vocational certificates in catering industry		728,101,786	855,469,288
- Business premises rental costs		2,805,000,000	3,795,000,000
- Repair costs, other		1,843,362,124	821,166,095
Total		8,036,207,860	7,879,894,072

08- Other current assets		As at 30 Jun 2026	As at 01 Jan, 2026
- VAT is still deductible			1,049,991,026
- Taxes and other amounts receivable from the State			94,945,199
Total		-	1,144,936,225

09a- Increase or decrease in tangible fixed assets in Quarter II/ 2026:

Items	Buildings, structures (VND)	Machinery and equipment (VND)	Motor vehicles (VND)	Office equipment (VND)	Total (VND)
a) Cost					
Opening balance	57,505,330,132	35,224,360,817	81,128,794,716	865,684,327	174,724,169,992
Purchase	8,042,593	796,065,949			804,108,542
Sold, Disposed		350,098,180	1,786,114,943		2,136,213,123
Ending balance	57,513,372,725	35,670,328,586	79,342,679,773	865,684,327	173,392,065,411
b) Accumulated depreciation:					
Opening balance	37,233,490,182	31,546,035,447	57,825,395,056	865,684,327	127,470,605,012
Charge for the period	647,059,151	349,217,046	1,044,280,848		2,040,557,045
Sold, Disposed		350,098,180	1,786,114,943		2,136,213,123
Ending balance	37,880,549,333	31,545,154,313	57,083,560,961	865,684,327	127,374,948,934
Opening balance	20,271,839,950	3,678,325,370	23,303,399,660	-	47,253,564,980
Ending balance	19,632,823,392	4,125,174,273	22,259,118,812	-	46,017,116,477

09- Increase or decrease in tangible fixed assets for the first 6 months of 2026:

Items	Buildings, structures (VND)	Machinery and equipment (VND)	Motor vehicles (VND)	Office equipment (VND)	Total (VND)
a) Cost					
Opening balance	57,505,330,132	35,098,460,817	79,352,749,625	865,684,327	172,822,224,901
Purchase	8,042,593	921,965,949	1,776,045,091		2,706,053,633
Sold, Disposed		350,098,180	1,786,114,943		2,136,213,123
Ending balance	57,513,372,725	35,670,328,586	79,342,679,773	865,684,327	173,392,065,411
b) Accumulated depreciation:					
Opening balance	36,587,101,248	31,205,378,935	56,804,910,278	865,036,149	124,422,966,755
Charge for the period	1,293,448,085	689,873,558	2,064,765,626	648,178	4,048,735,447
Sold, Disposed		350,098,180	1,786,114,943		2,136,213,123
Ending balance	37,880,549,333	31,545,154,313	57,083,560,961	865,684,327	127,374,948,934
c) Net book value:					
Opening balance	20,918,228,884	3,893,081,882	22,547,839,347	648,178	47,359,798,291
Ending balance	19,632,823,392	4,125,174,273	22,259,118,812	-	46,017,116,477

10a- Increase or decrease in intangible fixed assets in Quarter II/ 2026:

Items	Land use rights (*) VND	Software (VND)	Total (VND)
a) Cost			
Opening balance	473,227,100	749,856,000	1,223,083,100
Increase			-
Decrease			-
Ending balance	473,227,100	749,856,000	1,223,083,100
b) Amortization			
Opening balance	-	451,985,951	451,985,951
Charge for the period	-	16,416,669	16,416,669
Sold, Disposed			-
Ending balance	-	468,402,620	468,402,620
c) Net book value			
Opening balance	473,227,100	297,870,049	771,097,149
Ending balance	473,227,100	281,453,380	754,680,480

10- Increase or decrease in intangible fixed assets for the first 6 months of 2026

Items	Land use rights (*) VND	Software (VND)	Total (VND)
a) Cost			
Opening balance	473,227,100	749,856,000	1,223,083,100
Increase			-
Decrease			-
Ending balance	473,227,100	749,856,000	1,223,083,100
b) Amortization			
Opening balance	-	435,569,282	435,569,282
Charge for the period	-	32,833,338	32,833,338
Sold, Disposed			-
Ending balance	-	468,402,620	468,402,620
c) Net book value			
Opening balance	473,227,100	314,286,718	787,513,818
Ending balance	473,227,100	281,453,380	754,680,480

(*) This related to the indefinite land use right at Danang International Airport, Danang City which is used for building the

- Book value of tangible fixed assets which are mortgaged for loans as at Jun 30, 2026 is: 18.646.698.496 VND

- Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in active use as at Jun 30, 2026 is: 69.204.515.175 VND

11- Current trade payables	As at 30 Jun 2026		As at 01 Jan, 2026	
	Amount	Payable amount	Amount	Payable amount
a) Current trade payable (accounting for 10% or more of total payable)	4,944,411,931	4,944,411,931	17,710,084,127	17,710,084,127
- Danang International Airport	773,496,244	773,496,244	845,130,882	845,130,882
- Business Household Le Ngoc Thinh	807,413,831	807,413,831	841,084,841	841,084,841
- Tam An Thinh Phat	612,722,880	612,722,880	736,372,640	736,372,640
- Vietnamese Life Trading and Services Joint Stock Company - Danang Branch	1,895,863,626	1,895,863,626	1,683,026,424	1,683,026,424
- Northern Import-Export Joint Stock Company			11,179,980,000	11,179,980,000
- Hoa Thuan Phat Construction Company Limited			1,395,826,447	1,395,826,447
- Thanh Viet Trading and Import-Export Company Limited	854,915,350	854,915,350	1,028,662,893	1,028,662,893
b) Trade payables to related parties	186,200,143	186,200,143	67,139,052	67,139,052
- Noi Bai Catering Services	76,914,143	76,914,143	67,139,052	67,139,052
- General Aviation Import-Export JSC	109,286,000	109,286,000		
c) Other payable	9,869,061,344	9,869,061,344	8,895,415,092	8,895,415,092
Total	14,999,673,418	14,999,673,418	26,672,638,271	26,672,638,271

12-Current advances from customers	As at 30 Jun 2026		As at 01 Jan, 2026	
	Amount	Payable amount	Amount	Payable amount
- Money collected from students at Danang Driving Center but not yet trained	5,466,150,000	5,466,150,000	2,392,500,000	2,392,500,000
- Money collected from students at Hue Driving Center but not yet trained	546,306,000	546,306,000	457,533,000	457,533,000
- JSC Red Wings	916,694,284	916,694,284		
- Belavia - Belarusian Airlines	1,026,068,753	1,026,068,753		
- Other Customers	39,000	39,000	21,359,986	21,359,986
Total	7,955,258,037	7,955,258,037	2,871,392,986	2,871,392,986

13- Taxes and amount receivable from/payable to the state budget	As at 01 Jan 2026		Quarter II-2026		As at 30 Jun 2026	
	Receivable	Payable	Payable	Deduction	Receivable	Payable
-Land & housing tax, land rental charges	94,945,199		274,694,656	179,749,457	-	
-Value added tax (VAT)		503,410,741	3,179,060,384	2,277,691,313		1,404,779,812
- Company income tax		540,690,652	1,169,120,312	1,185,224,616	-	524,586,348
- Personal income tax		322,303,349	910,410,192	1,161,084,843		71,628,698
Total	94,945,199	1,366,404,742	5,533,285,544	4,803,750,229	-	2,000,994,858

14- Current accrued expenses	As at 30 Jun 2026	As at 01 Jan.2026
- Accrued interest expense	59,958,832	9,691,064
- Accrued meal franchise fee expense for December 2025		136,730,000
- Accrued Starlux volume rebate for the first half of 2026	477,343,617	
- Accrued employee uniform expense	2,128,811,536	
- VNA payment discount for 2026	480,000,000	
- Accrued employee welfare expense	1,372,000,000	
- Other expense	708,893,728	35,402,521
Total	5,227,007,713	181,823,585

15. Current unearned revenue	As at 30 Jun 2026	As at 01 Jan.2026
+ Driver training at Danang Driving Center	2,492,989,023	1,464,662,338
+ Driver training at Hue Driving Center	1,443,024,359	1,267,638,633
Total	3,936,013,382	2,732,300,971

16- Other payable	As at 30 Jun 2026	As at 01 Jan.2026
- Trade union dues	353,730,383	368,336,046
- Current deposits	10,793,485,000	10,713,770,000
- Other payables	2,610,265,442	3,200,072,460
Responsibility fee for the taxi driver	206,243,945	208,317,582
Amounts received by the Company on behalf	959,584,215	1,975,689,671
Profit payable to business cooperation contracts		110,826,912
Other payable	1,444,437,282	905,238,295
Total	13,757,480,825	14,282,178,506

17- Other long-term payable	As at 30 Jun 2026	As at 01 Jan.2026
Capital contributed under business cooperation agreements at:		
_ Danang Driving Center	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Hue Driving Center	2,000,000,000	2,000,000,000
Total	3,640,000,000	3,640,000,000

18- Current loans and obligations under finance	As at 30 Jun 2026		Increase in the year	Decrease in the year	As at 01 Jan.2026	
	Amount	Payable amount			Amount	Payable amount
<i>a- Short-term loans</i>						
<i>Total</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b-Current portion of long-term debt</i>						
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Da Nang Branch	582,486,135	582,486,135		264,500,000	846,986,135	846,986,135
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Da Nang Branch	211,500,000	211,500,000		211,500,000	423,000,000	423,000,000
<i>Total</i>	<i>793,986,135</i>	<i>793,986,135</i>	-	<i>476,000,000</i>	<i>1,269,986,135</i>	<i>1,269,986,135</i>
<i>Total short-term loans</i>	<i>793,986,135</i>	<i>793,986,135</i>	-	<i>476,000,000</i>	<i>1,269,986,135</i>	<i>1,269,986,135</i>
<i>c- Long-term loans</i>						
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Da Nang Branch	1,163,250,000	1,163,250,000			1,163,250,000	1,163,250,000
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Da Nang Branch	9,404,263,865	9,404,263,865	10,000,000,000	833,986,135	238,250,000	238,250,000
Total	10,567,513,865	10,567,513,865	10,000,000,000	833,986,135	1,401,500,000	1,401,500,000
<i>Total long-term loans</i>	<i>11,361,500,000</i>	<i>11,361,500,000</i>	<i>10,000,000,000</i>	<i>1,309,986,135</i>	<i>2,671,486,135</i>	<i>2,671,486,135</i>

19- Bonus and welfare fund

Item	Opening balance	Increase due to provision from profit	Other increase	Fund reduction during the period	Other decrease	Ending balance
Bonus fund	122,955,352			101,373,670	-	21,581,682
Total	122,955,352	-	-	101,373,670	-	21,581,682

20- Owner's contributed capital
a) Changes in owner's equity

	Owner's contributed capital	Capital surplus	Investment and development fund	Financial reserve fund	Retained earnings	Total
Opening balance of 2025	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(9,073,764,653)	34,406,273,460
Previous year's profits		-	-	-	8,648,234,000	7,305,557,459
Distribution to bonus and welfare fund for Hue Driving Center					122,955,352	192,062,401
Distribution of profits to investment cooperation parties of Danang Driving Center and Hue Driving Center					1,112,101,102	3,256,615,172
Opening balance of 2026	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(1,660,587,107)	41,819,451,006
Profit for this period		-	-	-	5,287,429,909	5,287,429,909
Distribution of profits to investment cooperation parties of Danang Driving Center and Hue Driving Center					959,584,215	959,584,215
Distribution to bonus and welfare fund						-
Ending balance of this period	42,676,830,000	-	803,208,113	-	2,667,258,587	46,147,296,700

b)- Owner's equity details	Ownership ratio	As at 30, Jun 2026	Ownership ratio	As at 01 Jan 2026
b.1- Domestic shareholders	84.65%	36,127,050,000	85.98%	36,694,660,000
- Vietnam Airlines JSC	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Shareholders in company	9.00%	3,839,950,000	5.68%	2,424,440,000
- Outside Shareholders	39.54%	16,874,450,000	44.19%	18,857,570,000
b.2 -Foreign shareholders	15.35%	6,549,780,000	14.02%	5,982,170,000
Total	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Shares	As at 30, Jun 2026	As at 01 Jan 2026
- Number of shares registered for issue	4,267,683	4,267,683
+ Number of common shares	4,267,683	4,267,683
- Number of shares outstanding	4,267,683	4,267,683
+ Number of common shares	4,267,683	4,267,683
+ Number of preferred shares	-	-

* Par value per outstanding share: VND 10,000 per share.

10.000vnd

21- Retained earnings	Quarter II/2026 VND	Accumulated of 6 months /2026 VND	Quarter II/2025 VND	Accumulated of 6 months /2025 VND
Last year's profit carried forward	281,043,025	(1,660,587,107)	(8,204,106,702)	(9,073,764,653)
Profit after tax attributable to ordinary shareholders	3,102,232,148	5,287,429,909	3,752,088,081	5,095,603,159
Increases in profit after corporate income tax	-	-	-	-
Reductions in profit after corporate income tax	716,016,586	959,584,215	332,256,030	806,113,157
- Temporary division of business cooperation profits (Danang Driving Center)	470,709,070	646,196,100	255,743,499	710,269,559
- Temporary division of business cooperation profits (Hue Driving Center)	245,307,516	313,388,115	76,512,531	95,843,598
-Distribution to bonus and welfare fund	-	-	-	-
Undistributed profit after corporate income tax	2,667,258,587	2,667,258,587	(4,784,274,651)	(4,784,274,651)

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INCOME STATEMENT

Content	Q II/2026 VND	Accumulated of 6 months /2026 VND	Quarter II/2025 VND	Accumulated of 6 months /2025 VND
22- Revenue from selling goods and rendering services	74,061,928,054	129,783,299,022	61,162,553,047	103,371,242,374
- Revenue from sale of merchandise	9,621,673,300	19,592,128,823	7,940,694,363	14,026,922,868
- Revenue from services	64,440,254,754	110,191,170,199	53,221,858,684	89,344,319,506
23- Revenue deductions	555,404,543	1,021,794,015	948,985,100	1,521,313,475
- Trade discount	288,157,543	510,443,015	462,776,827	728,105,202
- Sales discount	8,590,000	8,590,000	-	-
- Returned goods	258,657,000	502,761,000	486,208,273	793,208,273
24- Net revenue from sales and services	73,506,523,511	128,761,505,007	60,213,567,947	101,849,928,899
- Net revenue from sales of goods and finished product	9,333,515,757	19,081,685,808	7,477,917,536	13,298,817,666
- Net revenue from providing services	64,173,007,754	109,679,819,199	52,735,650,411	88,551,111,233

	Q II/2026 VND	Accumulated of 6 months /2026 VND	Quarter II/2025 VND	Accumulated of 6 months /2025 VND
25- Cost of sales				
- Cost of goods sold	7,483,664,269	14,531,074,674	4,952,480,825	9,496,907,515
- Cost of finished products	67,828,660	67,828,660	24,999,593	24,999,593
- Cost of services provided	52,441,491,815	90,079,756,630	43,789,880,949	73,605,485,276
Total	59,992,984,744	104,678,659,964	48,767,361,367	83,127,392,384

	Q II/2026 VND	Accumulated of 6 months /2026 VND	Quarter II/2025 VND	Accumulated of 6 months /2025 VND
26- Financial revenue				
- Interest on deposits and loans	365,803,114	403,096,280	109,695,856	112,825,248
- Realized exchange rate difference	35,040,000	35,040,332		
- Unrealized exchange rate difference profit	28,725,460	28,725,460	80,094,300	80,094,300
Total	429,568,574	466,862,072	189,790,156	192,919,548

	Q II/2026 VND	Accumulated of 6 months /2026 VND	Quarter II/2025 VND	Accumulated of 6 months /2025 VND
27-Finance expense				
- Interest expense	234,425,564	467,948,014	61,868,706	126,683,275
- Realized exchange differences loss	3,101,310	19,792,376		
- Unrealized exchange differences loss		-		-
- Payment discount for related parties	120,000,000	240,000,000	187,500,000	187,500,000
Total	357,526,874	727,740,390	249,368,706	314,183,275

	Q II/2026 VND	Accumulated of 6 months /2026 VND	Quarter II/2025 VND	Accumulated of 6 months /2025 VND
28- Extraordinary income				
Income from liquidation and sale of fixed assets	122,866,666	122,866,666		
Import used goods	36,216,417	51,565,539	18,310,032	55,577,884
Renting facilities, vehicles, testing and scoring equipment for motorcycle testing at Hue Driving				
Sales support income				
Other income, inventory liquidation	14,365,742	17,812,024	2,585,798	2,585,798
Total	173,448,825	192,244,229	20,895,830	58,163,682

	Q II/2026 VND	Accumulated of 6 months /2026 VND	Quarter II/2025 VND	Accumulated of 6 months /2025 VND
29- Extraordinary expenses				
Bonus cost utilization	11,140,000	16,510,000	7,279,000	20,149,000
Cost of destroying damaged goods	1,228,666	1,765,297	969,968	4,094,488
Board of Supervisors remuneration	45,624,000	57,024,000	15,195,000	22,800,000
Other expense	322,205,269	632,906,944	235,598,467	262,276,572
Total	380,197,935	708,206,241	259,042,435	309,320,060

30- Current corporate income tax expense and profit after tax for the period	Q II/2026 VND	Accumulated of 6 months /2026 VND	Quarter II/2025 VND	Accumulated of 6 months /2025 VND
Accounting profit before tax for the year	3,644,788,381	6,456,550,221	3,995,177,760	5,338,692,838
Adjustment of taxable income	421,852,274	742,910,825	272,073,403	589,614,351
- Add: Incremental adjustments	468,896,189	789,954,740	241,035,393	558,576,341
Unrealized exchange differences gain of cash and receivables at the end of the previous year			123,272,310	123,272,310
Unrealized exchange rate differences - losses from cash and accounts receivable at the end of the current year.				
- Less: Decremental adjustments	(47,043,915)	(47,043,915)	(92,234,300)	(92,234,300)
- Unrealized exchange differences gain of cash and receivables at the end of the current year	(27,815,460)	(27,815,460)	(92,234,300)	(92,234,300)
- Provisions for expenses from the previous year	(19,228,455)	(19,228,455)		
Taxable income (*)	4,066,640,655	7,199,461,046	4,267,251,163	5,928,307,189
- Taxable income of Danang Driving Center	1,279,970,425	1,976,245,284	926,769,144	2,052,123,347
- Taxable income of Hue Driving Center	770,261,319	1,071,547,555	239,349,670	303,001,185
Total taxable income of both Centers	2,050,231,744	3,047,792,839	1,166,118,814	2,355,124,532
+ Training activities enjoyed tax incentives in Danang Driving Center	1,087,984,633	1,768,986,969	926,769,144	2,033,310,338
+ Training activities enjoyed tax incentives in Hue Driving Center	681,930,172	938,732,007	202,418,080	246,041,931
+ Other activities	280,316,939	340,073,864	36,931,590	75,772,263
-Taxable income of the Company	2,016,408,911	4,151,668,208	3,041,717,026	3,513,767,334
+Main business activities	2,037,083,855	4,584,813,572	3,228,734,535	3,904,653,310
+ Other activities	(20,674,944)	(433,145,364)	(187,017,509)	(390,885,976)
Current income tax expense (2)	542,556,232	1,169,120,312	243,089,679	243,089,679
- Corporate income tax of two driving training centers	139,274,451	338,786,671	243,089,679	243,089,679
- Corporate Income Tax of the Company	403,281,781	830,333,641	0	0
+Main business activities	403,281,782	830,333,642	0	0
Profit after tax Corporate income (1)- (2)	3,102,232,149	5,287,429,909	3,752,088,081	5,095,603,159

31- Basic earnings per share	Q II/2026 VND	Accumulated of 6 months /2026 VND	Quarter II/2025 VND	Accumulated of 6 months /2025 VND
Profit after tax attributable to ordinary shareholders	3,102,232,148	5,287,429,909	3,752,088,081	5,095,603,159
Adjustments for the increases (decreases) profit	(716,016,586)	(959,584,215)	(332,256,030)	(806,113,157)
- Adjustments for reduction	716,016,586	959,584,215	332,256,030	806,113,157
+ Profits are divided among the parties according to the business cooperation contract.	716,016,586	959,584,215	332,256,030	806,113,157
Profit attributable to common stockholders	2,386,215,562	4,327,845,694	3,419,832,051	4,289,490,002
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Basic earnings per share	559	1,014	801	1,005

32- Production and business costs by element	Q II/2026 VND	Accumulated of 6 months /2026 VND	Quarter II/2025 VND	Accumulated of 6 months /2025 VND
- Material, purchase expense	27,220,667,924	48,767,291,630	21,364,492,518	30,044,799,307
- Employee expense	24,875,611,165	42,990,616,919	19,990,174,750	35,034,593,688
- Production materials expense	320,720,491	564,649,753	226,005,777	352,265,007
- Production tools expense	2,033,531,320	3,135,240,787	1,596,262,587	2,647,287,157
- Depreciation expense	2,070,108,450	4,108,173,368	1,564,225,522	3,138,043,907
- Service expense	6,527,213,753	12,309,676,162	5,874,119,327	13,743,928,251
- Other expenses	6,718,950,617	9,692,241,836	4,828,994,101	4,664,153,522
Total	69,766,803,720	121,567,890,455	55,444,274,582	89,625,070,839

33- SEGMENT REPORTING

The Company has dependent accounting units which are branches and business cooperation units (two Driving training centers) operating in different locations such as Thua Thien Hue Province, Khanh Hoa Province and Da Nang City, each unit bears risks and obtains economic benefits different from other units. Therefore, the Company presents the reports of units according to the geographical areas in which the Company operates specifically as follows:

Quarter II/2026	Danang City		Khanh Hoa Province (Nha Trang Branch)	Thua Thien Hue Province	
	Company Office	Danang Driving Center		Phu bai Branch	Hue Driving Center
Revenue	44,702,518,053	5,385,527,943	18,049,950,139	2,464,828,935	3,459,102,984
Revenue Deductions	288,157,543	156,675,000			110,572,000
Cost of goods sold	35,802,931,026	3,204,214,750	16,461,214,635	2,826,821,960	1,697,802,373
Fixed assets	14,231,780,740	3,103,389,200	23,814,373,656	2,749,287,942	2,118,284,939
- History cost	47,563,602,777	13,356,937,966	84,052,189,298	9,116,996,707	19,302,338,663
- Accumulated depreciation	33,331,822,037	10,253,548,766	60,237,815,642	6,367,708,765	17,184,053,724

Accumulated of 6 months- 2026 VND	Danang City		Khanh Hoa Province (Nha Trang Branch)	Thua Thien Hue Province	
	Company Office	Danang Driving Center		Phu bai Branch	Hue Driving Center
Revenue	79,785,928,264	9,596,573,315	28,177,602,525	5,457,950,644	6,765,244,274
Revenue Deductions	503,473,015	311,345,000			206,976,000
Cost of goods sold	62,626,355,818	5,667,615,145	27,171,025,479	5,493,430,089	3,720,233,433
Fixed assets	14,231,780,740	3,103,389,200	23,814,373,656	2,749,287,942	2,118,284,939
- History cost	47,563,602,777	13,356,937,966	84,052,189,298	9,116,996,707	19,302,338,663
- Accumulated depreciation	33,331,822,037	10,253,548,766	60,237,815,642	6,367,708,765	17,184,053,724

Quarter II/2025	Danang City		Khanh Hoa Province (Nha Trang Branch)	Thua Thien Hue Province	
	Company Office	Danang Driving Center		Phu bai Branch	Hue Driving Center
Revenue	32,857,111,701	4,817,601,618	15,581,156,426	2,492,881,715	5,413,801,587
Revenue Deductions	415,581,100	104,260,000			429,144,000
Cost of goods sold	26,416,104,938	2,749,977,243	13,272,362,083	2,461,853,718	3,867,063,385
Fixed assets	5,809,462,761	1,788,924,042	19,192,443,074	3,060,222,270	1,818,083,346
- History cost	38,181,558,319	13,370,077,966	77,781,050,507	9,116,996,707	20,026,738,663
- Accumulated depreciation	32,372,095,558	11,581,153,924	58,588,607,433	6,056,774,437	18,208,655,317

Accumulated of 6 months- 2025 VND	Danang City		Khanh Hoa Province (Nha Trang Branch)	Thua Thien Hue Province	
	Company Office	Danang Driving Center		Phu bai Branch	Hue Driving Center
Revenue	55,834,533,302	8,931,908,713	23,606,567,753	4,984,662,491	10,013,570,115
Revenue Deductions	680,909,475	131,760,000			708,644,000
Cost of goods sold	44,534,853,902	5,164,344,259	21,551,867,768	4,624,563,070	7,251,763,385
Fixed assets	5,809,462,761	1,788,924,042	19,192,443,074	3,060,222,270	1,818,083,346
- History cost	38,181,558,319	13,370,077,966	77,781,050,507	9,116,996,707	20,026,738,663
- Accumulated depreciation	32,372,095,558	11,581,153,924	58,588,607,433	6,056,774,437	18,208,655,317

(*) The Company's office includes centralized accounting units operating in Da Nang City:

- Meal production and Supply Enterprise
- Commercial and catering service Enterprise

34- RELATED PARTIES

a- Material transactions with related parties:

	Business Content	Quarter II /2026 VND	Accumulated of 6 months- 2026 VND	Quarter II /2025 VND	Accumulated of 6 months- 2025 VND
-Vietnam Airlines JSC	Sell	22,191,560,988	46,061,100,944	20,969,507,720	37,705,071,658
- Pacific Airlines	Sell				
Noi Bai Catering Services	Sell	36,594,445	55,345,371	38,383,333	57,860,185
Noi Bai Catering Services	Purchase	69,866,799	133,691,799	4,250,000	23,659,549
Viet Nam Airport ground services Company Limited	Sell	205,486,111	375,578,704	436,963,333	1,287,793,333
Viet Nam Airport ground services Company Limited	Purchase	1,346,180	27,425,751		
Vietnam Airlines Caterers LTD	Sell	28,706,481	51,689,814	32,614,814	58,903,703
Vietnam Airlines Engineering Company Ltd -Danang Branch	Sell	39,260,283	75,736,273	39,509,460	75,906,377
Vietnam Airport Services Joint Stock Company	Sell	293,867,300	581,858,300		
General Aviation Import-Export JSC	Purchase	370,700,000	488,300,000	215,320,000	215,320,000
Board of Directors, Board of Supervisors	Remuneration	137,808,000	185,328,000	51,945,000	95,040,000
Board of managers	Income	1,827,998,000	2,647,198,000	1,188,369,400	1,758,369,400

*Revenue from transactions with Vietnam Aviation Corporation includes revenue from providing meals, transporting meals for domestic and international flights departing and arriving at Da Nang, Phu Bai, Cam Ranh airports, and transporting flight crew and flight attendants on the ground.

b- Balance with related parties	30/06/2026	01/01/2026
Accounts receivable	9,403,188,030	10,326,162,273
- Pacific Airlines	516,281,264	516,281,264
- Viet Nam Airport ground services Company	-	-
- Vietnam Airlines Caterers LTD (VACS)	39,564,000	10,507,000
- Vietnam Airlines Engineering Company branch DN	2,379,756	
- Vietnam Airlines JSC	8,746,187,074	9,677,315,289
- Vietnam Airport Services Joint Stock company	98,775,936	122,058,720
Liabilities	186,200,143	67,139,052
- Noi Bai Catering Services	76,914,143	67,139,052
- General Aviation Import-Export JSC	109,286,000	-

*Receivables from Vietnam Aviation Corporation for the above-mentioned service provision, the collection of receivables from the Corporation are usually completed in the following accounting periods.

35- Characteristics of the Company's operations during the period affecting the consolidated financial statements for year of 2026:

Receivables from Vietnam Airlines Corporation for the above-mentioned service provision, the collection of receivables from the Corporation were usually completed in the following accounting periods

36- Events occurring after the balance sheets date

* There have been no material events occurring after the reporting date that require adjustment to or disclosure in the Financial Statements.

Preparer



PHẠM THỊ THƯƠNG

Chief Accountant



Nguyễn Thị Minh Huyền

Da Nang, July 24th 2026

General Director



Trần Thanh Nghĩa

